

BẢNG TỔNG HỢP THIẾT BỊ
CÔNG TRÌNH: TRẠM BẢO VỆ RỪNG XA MANG THUỘC BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ QUAN SƠN

STT	Nội dung chi phí	Đơn vị	Số lượng	Hình ảnh
1	Tủ tài liệu Hòa phát: + Kích thước: Rộng 1000 x Sâu 450 x Cao 1830 mm + Màu sắc: màu ghi xám + Chất liệu: thép phun sơn tĩnh điện chắc chắn, độ bền cao, chống rỉ sét + Xuất xứ: Việt Nam	cái	3	
2	Tủ quần áo 2 cánh: + Chất liệu gỗ: gỗ xoan đào. + Gỗ xử lý, không cong vênh, mối mọt + KT: 1,2x0,55x2m + Xuất Xứ: Việt Nam	Bộ	3	
3	Bàn ghế inox:			
	+ Bàn ăn inox KT 1200x700x750mm, bàn gấp + Xuất xứ: Việt Nam	bộ	1	
	+ Ghế inox cao 450mm + Xuất Xứ: Việt Nam	bộ	8	

STT	Nội dung chi phí	Đơn vị	Số lượng	Hình ảnh
4	Bàn vi tính	Cái	3	
	Kích thước: dài 1,2 x Rộng 0,6x cao 0,75m			
	Chất liệu: Gỗ công nghiệp MDF			
	+ Kiểu dáng: Mặt bàn thẳng, có hộc, ngăn kéo, để để CPU và ngăn bàn phím + Xuất Xứ Việt Nam			
5	Ghế làm việc	Cái	3	
	Ghế lưới nhân viên Hoà Phát GL307R: + Ghế xoay lưới + kích thước GL207R: W550 x D650 x H(1050-1130) mm + Ghế lưới đen có khung thép mạ bọc vải lưới chịu lực, đệm mút bọc vải LX02. Đóng gói 02 bộ/ hộp. Chân tay thép mạ + Xuất xứ: Việt Nam			
6	Máy vi tính	bộ	3	
	Bộ máy tính để bàn Dell OPTIPLEX 7060, U5S3MS24 (Core i7-8700 / RAM 16GB / New SSD 512GB) / Màn hình Dell 24 inch FullHD / Chuột phím Dell / WiFi + Xuất xứ: Hoa Kỳ			
7	Bộ lưu điện máy tính để bàn. Xuất xứ: Việt Nam	bộ	3	

STT	Nội dung chi phí	Đơn vị	Số lượng	Hình ảnh
8	Giường gỗ xoan đào KT1,2x2m.	bộ	5	
	chất liệu gỗ xoan đào việt (xoan ta) dạt thường gỗ quế dày 1,2cm, dạt phần gỗ giàng dày 3cm, thang gỗ đầu 4x6cm, giường dạt thường thang 5 cây, giường dạt phần thang 7 cây. + Xuất xứ: Việt Nam			
9	Máy in laser đen trắng Brother HL-L2321D + Xuất xứ: Trung Quốc	máy	2	
10	Bộ Bàn Ghế tiếp khách	bộ	1	
	+ Chất liệu gỗ: Gỗ nhóm 2 + Đã xử lý, không cong vênh, mối mọt - Ghế dài : 2000 x 650 x 1100 - Ghế đơn : 800 x 650 x 1100 (02 cái) - Bàn trà : 600 x 1400 x 450 - Đôn kệ : 400 x 700 x 550 - Bàn con : 700 x 600 x 450 + Xuất xứ: Việt Nam			
11	Điều hòa 12000BTU: + Điều hòa Panasonic 1 chiều Inverter 12000 BTU CU/CS-PU12AKH-8 + Xuất xứ: Nhật Bản	máy	1	
12	+ Quạt cây đứng điện cơ 91 bộ quốc phòng + Xuất xứ: Việt Nam	cái	3	
13	+ Tủ bếp nhôm kính, tủ trên. Cao 75cm, sâu 35cm + Xuất xứ: Việt Nam	md	1	
14	Ổn áp 3 pha Lioa 15kW Xuất xứ: Việt Nam	cái	1	

STT	Nội dung chi phí	Đơn vị	Số lượng	Hình ảnh
15	Cầu dao hộp 400A 3pha Xuất xứ: Việt Nam	cái	1	
16	Máy In màu A3 Epson L18050 In Chuyển Nhiệt PET Xuất xứ: Nhật Bản	cái	1	
17	Ti vi + Tivi LG 55 inch 4K + Công nghệ hình ảnh: Active HDR, Bộ xử lý α5 Gen5 AI 4K, Chế độ game HGiG, Chế độ hình ảnh phù hợp nội dung, Chế độ nhà làm phim FilmMaker Mode, Giảm độ trễ chơi game Auto Low Latency Mode (ALLM), HDR Dynamic Tone Mapping, HDR10 Pro, HLG, Nâng cấp độ phân giải 4K AI Upscaling, Tương thích bộ mã hóa Video decoder (VP9, AV1), Tương thích HEVC + Tần số quét thực: 60Hz + Công nghệ màn hình: Led + Cổng HDMI: 3 cổng HDMI có 1 cổng HDMI eARC (ARC) + Cổng Bluetooth, cổng lan, wifi + Xuất xứ: Hàn Quốc	cái	1	

STT	Nội dung chi phí	Đơn vị	Số lượng	Hình ảnh
18	Loa kéo tuyên truyền + Công suất max: 750W + Kích thước: 520x500x878 mm + Trọng lượng đóng gói: 32.5 kg + Bass: Bass 40CM + Thương hiệu - Hãng: AZPro + Đường tiếng: 3 đường tiếng	cái	1	 Bluetooth: 2.0 28C: 4H Dùng: 4H-8H Công suất 750W

MẪU SỐ 01A. BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC

Điền thông tin khối lượng
tham khảo cho mô tả công
việc.

Lưu ý: Định dạng dấu
chấm ngăn cách phần
ngàn, dấu phẩy ngăn
cách phần thập phân. Tối
đa 4 số thập phân sau dấu
'.'

Ví dụ: 2.362,5505; ...
BMT nên kiểm tra lại cài
đặt định dạng hiển thị trên
máy trong Control panel
để biết định dạng hiện tại
đang dùng trong Excel:
[https://prnt.sc/-
kDLF4BXJobx](https://prnt.sc/-kDLF4BXJobx)

Điền thông tin đơn vị tính.

Điền thông tin mô tả công việc làm
thông tin cho Nhà thầu tham khảo, nhà
thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng
mục công việc phù hợp với thiết kế và
yêu cầu kỹ thuật tại Chương V. Sau khi
chuẩn xác hạng mục công việc, khối
lượng theo thiết kế, Nhà thầu chào giá
cho từng hạng mục theo Mẫu số 11
Chương này. Hệ thống hỗ trợ tối đa 3
cấp dữ liệu.

Điền thông tin số thứ tự từ
1 trở đi.

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
1	NHÀ LÀM VIỆC		
1.1	Đào móng - Cấp đất III	0,7658	100m3
1.2	Đắp đất, độ chặt Y/C K = 0,90	0,2553	100m3
1.3	Bê tông lót móng, M100, đá 4x6, PCB30	6,1244	m3
1.4	Ván khuôn lót móng	0,1548	100m2
1.5	Bê tông móng, M250, đá 1x2, PCB40	7,3157	m3
1.6	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	0,128	100m2
1.7	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤18mm	0,2653	tấn
1.8	Bê tông cột, M250, đá 1x2, PCB40	1,2903	m3
1.9	Ván khuôn cổ móng	0,1613	100m2
1.10	Lắp dựng cốt thép cổ móng, ĐK ≤10mm	0,0187	tấn
1.11	Lắp dựng cốt thép cổ móng, ĐK ≤18mm	0,2096	tấn

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
1.12	Xây móng bằng đá hộc, vữa XM M75, PCB40	19,2192	m3
1.13	Xây móng bằng đá hộc, vữa XM M75, PCB40	16,4372	m3
1.14	Bê tông giằng móng, M250, đá 1x2, PCB40	3,8649	m3
1.15	Lắp dựng cốt thép giằng móng, $\text{ĐK} \leq 10\text{mm}$	0,0855	tấn
1.16	Lắp dựng cốt thép giằng móng, $\text{ĐK} \leq 18\text{mm}$	0,5397	tấn
1.17	Ván khuôn gỗ giằng móng	0,4976	100m2
1.18	Xây bao giằng móng gạch bê tông 10,5x6x22cm, vữa XM M75, XM PCB40	0,7809	m3
1.19	Đắp đất, độ chặt Y/C K = 0,90 (tận dụng đất đào)	0,2995	100m3
1.20	Vận chuyển đất - Cấp đất III	0,211	100m3
1.21	Bê tông nền, M100, đá 4x6, PCB40	6,655	m3
1.22	Bê tông cột, M250, đá 1x2, PCB40	2,1954	m3
1.23	Ván khuôn cột - Cột vuông, chữ nhật	0,3992	100m2
1.24	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, $\text{ĐK} \leq 10\text{mm}$	0,0879	tấn
1.25	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, $\text{ĐK} \leq 18\text{mm}$	0,3629	tấn
1.26	Bê tông xà dầm, giằng nhà, M250, đá 1x2, PCB40	3,4211	m3
1.27	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	0,311	100m2
1.28	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, $\text{ĐK} \leq 10\text{mm}$	0,1388	tấn

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
1.29	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, $\text{ĐK} \leq 18\text{mm}$	0,847	tấn
1.30	Bê tông sàn mái, bê tông M250, đá 1x2, PCB40	13,7868	m ³
1.31	Ván khuôn gỗ sàn mái	1,2011	100m ²
1.32	Lắp dựng cốt thép sàn mái, $\text{ĐK} \leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	1,1047	tấn
1.33	Xây tường thẳng bằng gạch không nung 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75, PCB40	35,9151	m ³
1.34	Xây tường thẳng gạch bê tông 10,5x6x22cm, vữa XM M75, XM PCB40	4,3786	m ³
1.35	Xây cột, trụ bằng gạch không nung 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75, PCB40	1,1649	m ³
1.36	Bê tông lanh tô, lanh tô liên mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, bê tông M250, đá 1x2, PCB40	0,5544	m ³
1.37	Ván khuôn gỗ lanh tô, lanh tô liên mái hắt, máng nước, tấm đan	0,1058	100m ²
1.38	Lắp dựng cốt thép lanh tô, $\text{ĐK} \leq 10\text{mm}$	0,0101	tấn
1.39	Lắp dựng cốt thép lanh tô, $\text{ĐK} > 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	0,0671	tấn
1.40	Bê tông giằng thu hồi, M250, đá 1x2, PCB40	0,7568	m ³
1.41	Ván khuôn gỗ giằng thu hồi	0,0688	100m ²

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
1.42	Lắp dựng cốt thép giằng thu hồi, $\text{ĐK} \leq 10\text{mm}$	0,0114	tấn
1.43	Lắp dựng cốt thép giằng thu hồi, $\text{ĐK} \leq 18\text{mm}$	0,0764	tấn
1.44	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	191,932	m ²
1.45	Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	245,3469	m ²
1.46	Trát xà dầm, vữa XM M75, PCB40	34,8816	m ²
1.47	Trát trần, vữa XM M75, PCB40	120,108	m ²
1.48	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang, dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	20,412	m ²
1.49	Láng sê nô mái không đánh màu, dày 3cm, vữa XM M75, PCB40	19,9332	m ²
1.50	Quét dung dịch chống thấm mái, sê nô bằng sika	24,2412	m ²
1.51	dán lưới thủy tinh gia cường chống thấm mái	24,2412	m ²
1.52	Đắp phào đơn, vữa XM M75, PCB40	80,48	m
1.53	Đắp phào đơn, vữa XM M75, PCB40	18,9	m
1.54	Đắp phào kép, vữa XM M75, PCB40	7,8	m
1.55	Lát nền, sàn - Tiết diện gạch 600x600mm ² , vữa XM M75, PCB40	77,6266	m ²

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
1.56	Sơn dầm, trần, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	346,9216	m2
1.57	Sơn tường ngoài nhà không bả, 1 nước lót 2 nước phủ	265,7589	m2
1.58	Sản xuất lắp dựng cột cò inox D42x2 trên mái	3	md
1.59	Đắp chữ trên mái bằng vxm	1	trọn gói
1.60	Gia công xà gồ thép [30x60x1,4 mạ kẽm	0,2248	tấn
1.61	Lắp dựng xà gồ thép	0,2248	tấn
1.62	Lợp mái che tường bằng tôn múi, chiều dài bất kỳ	0,9811	100m2
1.63	Ke chống bão (4c/m2)	392,44	cái
1.64	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo ngoài, chiều cao $\leq 16m$	1,4586	100m2
1.65	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo	0,8532	100m2
1.66	Sản xuất lắp dựng cửa đi 2 cánh mở quay, cửa nhôm hệ kính dày 6,38ly	10,935	m2
1.67	Gia công hoa sắt cửa sổ	0,192	tấn
1.68	Sơn sắt thép bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	15,12	1m2
1.69	Lắp dựng hoa sắt cửa	15,12	m2
1.70	Sản xuất lắp dựng cửa sổ 2 cánh mở quay, cửa nhôm hệ kính dày 6,38ly	15,12	m2
1.71	Bê tông lót móng, M150, đá 4x6, PCB40	0,6878	m3

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
1.72	Xây tam cấp gạch không nung 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75, PCB40	1,3129	m3
1.73	Lát đá bậc tam cấp, vữa XM M75, PCB40	13,0374	m2
1.74	Bê tông lót móng, M150, đá 4x6, PCB40	0,0759	m3
1.75	Xây tường thẳng gạch bê tông 10,5x6x22cm, vữa XM M75, XM PCB40	0,6657	m3
1.76	Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa XM M100, PCB40	5,2088	m2
1.77	Ốp tường gạch thẻ 60x200mm2, vữa XM M75, PCB40	4,3523	m2
1.78	Sơn bôn hoa không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	3,8549	m2
1.79	Lắp đặt đèn panel led 300x300-24w	2	bộ
1.80	Lắp đặt đèn panel led 600x600-48w	7	bộ
1.81	Lắp đặt quạt trần 75w	3	cái
1.82	Lắp đặt máy điều hoà 2 cục - Loại máy Treo tường	1	máy
1.83	Lắp đặt công tắc 1 hạt	1	cái
1.84	Lắp đặt công tắc 2 hạt	2	cái
1.85	Lắp đặt công tắc 3 hạt	1	cái
1.86	Lắp đặt ổ cắm đôi	12	cái
1.87	Lắp đặt các automat 1 pha 10A	7	cái
1.88	Lắp đặt các automat 1 pha 20A	7	cái

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
1.89	Lắp đặt các automat 1 pha 50A	3	cái
1.90	Lắp đặt các automat 2 pha 100A	1	cái
1.91	Tủ điện tổng âm tường nắp nhựa	1	cái
1.92	Tủ điện phòng âm tường nắp nhựa	3	cái
1.93	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x10mm ²	40	m
1.94	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x4mm ²	15	m
1.95	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x2,5mm ²	150	m
1.96	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x1,5mm ²	150	m
1.97	Lắp đặt ống nhựa chìm bảo hộ dây dẫn - Đường kính ≤15mm	125	m
1.98	Lắp đặt ống nhựa máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn - Đường kính ≤15mm	125	m
1.99	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 100mm	0,24	100m
1.100	Lắp đặt cút nhựa nối bằng p/p hàn - Đường kính 90mm	8	cái
1.101	Cầu chắn rác D90	4	cái
1.102	Đai giữ	8	cái
1.103	Keo dán	2	hộp
2	NHÀ BẾP + PHÒNG ĂN		
2.1	Đào móng - Cấp đất III	0,5267	100m ³
2.2	Bê tông lót móng, M100, đá 4x6, PCB30	4,1275	m ³

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
2.3	Ván khuôn lót móng	0,1134	100m ²
2.4	Bê tông móng, M250, đá 1x2, PCB40	5,4389	m ³
2.5	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	0,1088	100m ²
2.6	Lắp dựng cốt thép móng, $\text{ĐK} \leq 18\text{mm}$	0,1943	tấn
2.7	Bê tông cột, M250, đá 1x2, PCB40	1,2903	m ³
2.8	Ván khuôn cổ móng	0,1613	100m ²
2.9	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, $\text{ĐK} \leq 10\text{mm}$	0,0187	tấn
2.10	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, $\text{ĐK} \leq 18\text{mm}$	0,178	tấn
2.11	Xây móng bằng đá hộc, vữa XM M75, PCB40	11,1618	m ³
2.12	Xây móng bằng đá hộc, vữa XM M75, PCB40	12,3494	m ³
2.13	Bê tông lót móng, M100, đá 4x6, PCB30	0,0819	m ³
2.14	Ván khuôn lót móng	0,0051	100m ²
2.15	Bê tông giằng móng, M250, đá 1x2, PCB40	3,011	m ³
2.16	Ván khuôn gỗ giằng móng	0,2579	100m ²
2.17	Lắp dựng cốt thép giằng móng, $\text{ĐK} \leq 10\text{mm}$	0,0649	tấn
2.18	Lắp dựng cốt thép giằng móng, $\text{ĐK} \leq 18\text{mm}$	0,3125	tấn
2.19	Xây tường thẳng bao móng gạch bê tông 10,5x6x22cm, vữa XM M75, XM PCB40	1,019	m ³
2.20	Đắp đất móng, độ chặt Y/C $K = 0,90$	0,1756	100m ³
2.21	Đắp đất nền, độ chặt Y/C $K = 0,90$	0,185	100m ³

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
2.22	Vận chuyển đất - Cấp đất III	0,142	100m3
2.23	Bê tông nền, M100, đá 4x6, PCB40	4,1108	m3
2.24	Bê tông cột, M250, đá 1x2, PCB40	2,1954	m3
2.25	Ván khuôn cột - Cột vuông, chữ nhật	0,3992	100m2
2.26	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, $\text{ĐK} \leq 10\text{mm}$	0,0879	tấn
2.27	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, $\text{ĐK} \leq 18\text{mm}$	0,3087	tấn
2.28	Bê tông xà dầm, giằng nhà, M250, đá 1x2	1,976	m3
2.29	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	0,1797	100m2
2.30	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, $\text{ĐK} \leq 10\text{mm}$	0,0605	tấn
2.31	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, $\text{ĐK} \leq 18\text{mm}$	0,5927	tấn
2.32	Bê tông sàn mái, bê tông M250, đá 1x2, PCB40	9,278	m3
2.33	Ván khuôn gỗ sàn mái	0,816	100m2
2.34	Lắp dựng cốt thép sàn mái, $\text{ĐK} \leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	0,7335	tấn
2.35	Xây tường thẳng bằng gạch không nung 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75, PCB40	21,0921	m3
2.36	Xây tường thẳng gạch bê tông 10,5x6x22cm, vữa XM M75, XM PCB40	3,967	m3

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
2.37	Xây cột, trụ bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75, PCB40	1,355	m3
2.38	Bê tông lanh tô, lanh tô liên mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, bê tông M250, đá 1x2, PCB40	0,5874	m3
2.39	Ván khuôn gỗ lanh tô, lanh tô liên mái hắt, máng nước, tấm đan	0,1122	100m2
2.40	Lắp dựng cốt thép lanh tô liên mái hắt, máng nước, ĐK ≤10mm	0,0085	tấn
2.41	Lắp dựng cốt thép lanh tô liên mái hắt, máng nước, ĐK >10mm	0,0724	tấn
2.42	Bê tông xà dầm, giằng nhà, M250, đá 1x2, PCB40	0,4488	m3
2.43	Ván khuôn gỗ giằng thu hồi	0,0544	100m2
2.44	Lắp dựng cốt thép giằng thu hồi, ĐK ≤10mm	0,007	tấn
2.45	Lắp dựng cốt thép giằng thu hồi, ĐK ≤18mm	0,0604	tấn
2.46	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	111,2922	m2
2.47	Trát xà dầm, vữa XM M75, PCB40	17,964	m2
2.48	Trát trần, vữa XM M75, PCB40	77,3164	m2
2.49	Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	170,0426	m2

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
2.50	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang, dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	22,464	m2
2.51	Láng nền sê nô mái, sàn không đánh màu, dày 3cm, vữa XM M75, PCB40	16,0916	m2
2.52	Quét dung dịch chống thấm mái, sê nô bằng sika	16,0916	m2
2.53	dán lưới thủy tinh gia cường chống thấm mái	16,0916	m2
2.54	Trát gờ chỉ, vữa XM M75, PCB40	107,04	m
2.55	Đắp phào đơn, vữa XM M75, PCB40	24	m
2.56	Đắp phào kép, vữa XM M75, PCB40	7,2	m
2.57	Lát nền, sàn - Tiết diện gạch granite 600x600mm2, vữa XM M75, PCB40	49,303	m2
2.58	Sơn dầm, trần, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	206,5726	m2
2.59	Sơn tường ngoài nhà không bả, 1 nước lót 2 nước phủ	192,5066	m2
2.60	Gia công xà gồ thép [J]30x60x1,4 mạ kẽm	0,1864	tấn
2.61	Lắp dựng xà gồ thép	0,1864	tấn
2.62	Lợp mái che tường bằng tôn múi, chiều dài bất kỳ	0,666	100m2
2.63	Ke chống bão (4c/m2)	266,4	cái

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
2.64	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo ngoài, chiều cao $\leq 16\text{m}$	1,17	100m ²
2.65	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo trong có chiều cao $> 3,6\text{m}$ - Chiều cao chuẩn 3,6m	0,54	100m ²
2.66	SXLD Cửa nhôm hệ kính dày 6,38ly, cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng dày 6,38 mm	9,72	m ²
2.67	Gia công cửa sắt, hoa sắt	0,129	tấn
2.68	Sơn sắt thép bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	8,64	1m ²
2.69	Lắp dựng hoa sắt cửa	9,24	m ²
2.70	SXLD Cửa nhôm hệ kính dày 6,38 ly, cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng dày 6,38 mm	9,84	m ²
2.71	SXLD Cửa nhôm hệ kính dày 6,38 ly, cửa sổ 1 cánh mở hất, kính trắng dày 6,38 mm	0,6	m ²
2.72	Bê tông lót móng, M150, đá 4x6, PCB40	0,8316	m ³
2.73	Xây tam cấp bằng gạch không nung 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75, PCB40	1,5903	m ³
2.74	Lát đá bậc tam cấp, vữa XM M75, PCB40	15,126	m ²
2.75	Xây tường thẳng gạch bê tông 10,5x6x22cm, vữa XM M75, XM PCB40	0,1406	m ³

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
2.76	Bê tông bàn bếp, bê tông M250, đá 1x2, PCB40	0,1668	m3
2.77	Ván khuôn gỗ bàn bếp	0,0167	100m2
2.78	Lắp dựng cốt thép bàn bếp, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤28m	0,1408	tấn
2.79	Trát găm bàn bếp dày 1,5cm, vữa XM M100, PCB40	3,6063	m2
2.80	Lát đá mặt bệ các loại, vữa XM M75, PCB40	1,946	m2
2.81	Ốp tường vệ sinh - Tiết diện gạch 300x600m2, vữa XM M75, PCB40	1,668	m2
2.82	Lắp đặt đèn panel led 300x300-24w	2	bộ
2.83	Lắp đặt đèn Panel led 600x600-48w	6	bộ
2.84	Lắp đặt quạt trần 75w	3	cái
2.85	Lắp đặt công tắc 1 hạt	1	cái
2.86	Lắp đặt công tắc 2 hạt	2	cái
2.87	Lắp đặt ổ cắm đôi	7	cái
2.88	Lắp đặt các automat 1 pha 10A	1	cái
2.89	Lắp đặt các automat 1 pha 20A	3	cái
2.90	Lắp đặt các automat 1 pha 50A	1	cái
2.91	Tủ điện tổng âm tường nắp nhựa	1	cái
2.92	Tủ điện phòng âm tường nắp nhựa	2	cái
2.93	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x6mm2	10	m
2.94	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x4mm2	20	m

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
2.95	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x2,5mm ²	80	m
2.96	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x1,5mm ²	120	m
2.97	Lắp đặt ống nhựa chìm bảo hộ dây dẫn - Đường kính ≤15mm	100	m
2.98	Lắp đặt ống nhựa máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn - Đường kính ≤15mm	100	m
2.99	Chậu rửa 2 hố inox 304 vòi day rút	1	bộ
2.100	Lắp đặt bể nước Inox 1,5m ³	1	bể
2.101	Lắp đặt bể nước Inox 3m ³	1	bể
2.102	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng p/p hàn - Đường kính ống 32mm, đoạn ống dài 70m	0,3	100 m
2.103	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng p/p hàn - Đường kính ống 27mm, đoạn ống dài 70m	0,1	100 m
2.104	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng p/p hàn - Đường kính ống 21mm, đoạn ống dài 70m	0,05	100 m
2.105	Lắp đặt côn nhựa HDPE bằng p/p dán keo - Đường kính 32mm	10	cái
2.106	Lắp đặt côn nhựa HDPE bằng p/p dán keo - Đường kính 27mm	5	cái

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
2.107	Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng p/p dán keo - Đường kính 21mm	3	cái
2.108	Lắp đặt tê nhựa HDPE bằng p/p dán keo - Đường kính 32mm	2	cái
2.109	Lắp đặt tê nhựa HDPE bằng p/p dán keo - Đường kính 27mm	2	cái
2.110	Lắp đặt tê nhựa HDPE bằng p/p dán keo - Đường kính 21mm	2	cái
2.111	Van phao D 27	1	cái
2.112	Van 1 chiều D 32 - 27 -21	4	cái
2.113	Măng sông D32,27,21	8	cái
2.114	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 60mm	0,06	100m
2.115	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 34mm	0,01	100m
2.116	Lắp đặt cút nhựa miệng bát nối bằng p/p dán keo - Đường kính 65mm	2	cái
2.117	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nối bằng p/p dán keo - Đường kính 60/34mm	1	cái
2.118	Lắp đặt măng sông nhựa miệng bát nối bằng p/p dán keo - Đường kính 60mm	2	cái

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
2.119	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 90mm	0,18	100m
2.120	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 42mm	0,1	100m
2.121	Lắp đặt cút nhựa nối bằng p/p hàn - Đường kính 90mm	8	cái
2.122	Lắp đặt cút nhựa nối bằng p/p hàn - Đường kính 42mm	8	cái
2.123	Cầu chắn rác	4	cái
2.124	Đai giữ	12	cái
2.125	Van phao D42+ van xả D32	3	cái
2.126	Bảng nội quy tiêu lệnh	1	cái
2.127	Lắp đặt hộp chữa cháy	1	cái
2.128	Lắp đặt bình chữa cháy MFZ4	2	bình
2.129	Lắp đặt bình chữa cháy CO2	1	bình
3	NHÀ VỆ SINH		
3.1	Đào móng - Cấp đất III	0,1558	100m3
3.2	Bê tông lót móng, M100, đá 4x6, PCB30	1,3681	m3
3.3	Xây móng bằng đá hộc, vữa XM M75, PCB40	4,6963	m3
3.4	Xây móng bằng đá hộc, vữa XM M75, PCB40	5,2055	m3
3.5	Bê tông giằng nhà, M200, đá 1x2, PCB40	0,9933	m3
3.6	Lắp dựng cốt thép giằng móng, $\Phi K \leq 10\text{mm}$	0,0173	tấn

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
3.7	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, $\text{ĐK} \leq 18\text{mm}$	0,1222	tấn
3.8	Đắp đất, độ chặt Y/C K = 0,90	0,0519	100m ³
3.9	Đắp đất, độ chặt Y/C K = 0,90	0,0246	100m ³
3.10	Vận chuyển đất - Cấp đất III	0,0761	100m ³
3.11	Bê tông nền, M100, đá 4x6, PCB40	0,5478	m ³
3.12	Bê tông xà dầm, giằng nhà, M250, đá 1x2, PCB40	0,4594	m ³
3.13	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	0,0452	100m ²
3.14	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, $\text{ĐK} \leq 10\text{mm}$	0,0133	tấn
3.15	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, $\text{ĐK} \leq 18\text{mm}$	0,0778	tấn
3.16	Bê tông sàn mái, bê tông M250, đá 1x2, PCB40	1,9803	m ³
3.17	Ván khuôn gỗ sàn mái	0,1813	100m ²
3.18	Lắp dựng cốt thép sàn mái, $\text{ĐK} \leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	0,1629	tấn
3.19	Xây tường thẳng bằng gạch không nung 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75, PCB40	6,3446	m ³
3.20	Xây tường thẳng gạch bê tông 10,5x6x22cm, vữa XM M75, XM PCB40	1,2414	m ³
3.21	Bê tông tấm đan, lanh tô, bê tông M250, đá 1x2, PCB40	0,0968	m ³

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
3.22	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan lạnh tô	0,0088	100m2
3.23	Gia công, lắp đặt cốt thép tấm đan lạnh tô	0,0116	tấn
3.24	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	12,578	m2
3.25	Trát xà dầm, vữa XM M75, PCB40	4,518	m2
3.26	Trát trần, vữa XM M75, PCB40	16,5024	m2
3.27	Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	53,4958	m2
3.28	Láng nền, sàn không đánh màu, dày 3cm, vữa XM M75, PCB40	14,76	m2
3.29	Quét dung dịch sika chống thấm mái	17,84	m2
3.30	dán lưới thủy tinh gia cường chống thấm mái	17,84	m2
3.31	Trát gờ chỉ, vữa XM M100, PCB40	13	m
3.32	Ốp tường trụ, cột - Tiết diện gạch 300x600mm2, vữa XM M75, PCB40	23,13	m2
3.33	Lát nền, sàn gạch - Tiết diện gạch 300x300mm2, vữa XM M75, PCB40	9,1976	m2
3.34	Sơn dầm, trần, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	33,5984	m2

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
3.35	Sơn tường ngoài nhà không bả, 1 nước lót 2 nước phủ	53,4958	m2
3.36	SXLD Cửa nhôm hệ - kính dày 6,38ly, cửa đi 1 cánh mở quay	3,15	m2
3.37	SXLD cửa nhôm hệ - kính dày 6,38ly, cửa sổ 1 cánh mở lật	0,6	m2
3.38	Bê tông lót móng, M100, đá 4x6, PCB30	0,2408	m3
3.39	Xây tam cấp bằng gạch không nung 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75, PCB40	0,4644	m3
3.40	Lát nền, sàn gạch - Tiết diện gạch 300x300mm2, vữa XM M75, PCB40	4,914	m2
3.41	Lắp đặt đèn panel led 300x300mm	3	bộ
3.42	Lắp đặt công tắc 1 hạt	3	cái
3.43	Tủ điện tổng	1	cái
3.44	Lắp đặt các automat 1 pha 30a-20a	2	cái
3.45	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x2,5mm2	20	m
3.46	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x1,5mm2	20	m
3.47	Lắp đặt ống nhựa chìm bảo hộ dây dẫn - Đường kính $\leq 27\text{mm}$	17,5	m
3.48	Lắp đặt ống nhựa máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn - Đường kính $\leq 15\text{mm}$	17,5	m
3.49	Băng keo	2	hộp
3.50	Van phao D27	1	cái

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
3.51	Vòi khóa D32	2	bộ
3.52	Vòi khóa D27	2	bộ
3.53	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi	2	bộ
3.54	Lắp đặt gương soi	2	cái
3.55	Lắp đặt xí bệt	1	bộ
3.56	Hộp đựng giấy vệ sinh	1	cái
3.57	Lắp đặt 1 vòi tắm, 1 hương sen	1	bộ
3.58	Lắp đặt giá treo	1	cái
3.59	Lắp đặt bình nóng lạnh 20l	1	bộ
3.60	ga thu sàn	3	cái
3.61	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng p/p hàn - Đường kính ống 27mm, đoạn ống dài 70m	0,15	100 m
3.62	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng p/p hàn - Đường kính ống 21mm, đoạn ống dài 70m	0,15	100 m
3.63	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng p/p hàn - Đường kính ống 15mm, đoạn ống dài 70m	0,03	100 m
3.64	Lắp đặt măng sông nhựa HDPE - Đường kính 27mm	2	cái
3.65	Lắp đặt măng sông nhựa HDPE - Đường kính 21mm	2	cái
3.66	Lắp đặt côn nhựa HDPE bằng p/p dán keo - Đường kính 27mm	4	cái
3.67	Lắp đặt côn nhựa HDPE bằng p/p dán keo - Đường kính 21mm	4	cái

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
3.68	Lắp đặt côn nhựa HDPE bằng p/p dán keo - Đường kính 32/27mm	1	cái
3.69	Lắp đặt côn nhựa HDPE bằng p/p dán keo - Đường kính 27/21mm	4	cái
3.70	Lắp đặt tê nhựa HDPE bằng p/p dán keo - Đường kính 32/27mm	4	cái
3.71	Lắp đặt tê nhựa HDPE bằng p/p dán keo - Đường kính 27/21mm	4	cái
3.72	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 110mm	0,2	100m
3.73	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 90mm	0,15	100m
3.74	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 60mm	0,05	100m
3.75	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 42mm	0,02	100m
3.76	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 34mm	0,02	100m
3.77	Lắp đặt măng sông nhựa nối bằng p/p măng sông - Đường kính 110mm	4	cái

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
3.78	Lắp đặt măng sông nhựa nối bằng p/p măng sông - Đường kính 90mm	4	cái
3.79	Lắp đặt măng sông nhựa nối bằng p/p măng sông - Đường kính 60mm	3	cái
3.80	Lắp đặt măng sông nhựa nối bằng p/p măng sông - Đường kính 42mm	2	cái
3.81	Lắp đặt cút nhựa nối bằng p/p măng sông - Đường kính 110mm	2	cái
3.82	Lắp đặt cút nhựa nối bằng p/p măng sông - Đường kính 90mm	3	cái
3.83	Lắp đặt cút nhựa nối bằng p/p măng sông - Đường kính 60mm	3	cái
3.84	Lắp đặt chéch nhựa nối bằng p/p măng sông - Đường kính 110mm	2	cái
3.85	Lắp đặt chéch nhựa nối bằng p/p măng sông - Đường kính 90/60mm	3	cái
3.86	Lắp đặt chéch nhựa nối bằng p/p măng sông - Đường kính 60/34mm	3	cái
3.87	Nút thông tắc	2	cái
3.88	Keo dán	10	hộp
3.89	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 60mm	0,1	100m
3.90	Lắp đặt cút nhựa nối bằng p/p măng sông - Đường kính 60mm	4	cái

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
3.91	Cầu chắn rác D60	2	cái
3.92	Đai giữ ống	4	cái
3.93	Hộp keo dán ống	1	hộp
3.94	Đào móng - Cấp đất III	0,1075	100m3
3.95	Đắp đất, độ chặt Y/C K = 0,90	0,0317	100m3
3.96	Vận chuyển đất - Cấp đất III	0,0758	100m3
3.97	Bê tông lót móng, M150, đá 4x6, PCB40	0,5512	m3
3.98	Bê tông nền, M250, đá 1x2, PCB40	0,5512	m3
3.99	Ván khuôn móng cột - Móng tròn, đa giác	0,0189	100m2
3.100	Lắp dựng cốt thép móng, $\Phi K \leq 10\text{mm}$	0,0269	tấn
3.101	Xây bể phốt bằng gạch không nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày $\leq 11\text{cm}$, vữa XM M75, PCB40	2,4684	m3
3.102	Trát bể phốt dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	26,576	m2
3.103	Láng nền, sàn có đánh màu, dày 3cm, vữa XM M75, PCB40	2,401	m2
3.104	Quét nước xi măng 2 nước	16,321	m2
3.105	Bê tông tấm đan, bê tông M250, đá 1x2, PCB40	0,505	m3
3.106	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan	0,0252	100m2
3.107	Gia công, lắp đặt cốt thép tấm đan.	0,0326	tấn

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
3.108	Lắp các loại CKBT đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng ≤ 250 kg	5	cái
3.109	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T, phạm vi ≤ 1000 m - Cấp đất III	0,0661	100m ³
4	BỂ NƯỚC		
4.1	Đào móng bằng - Cấp đất III	3,978	1m ³
4.2	Bê tông lót móng, M100, đá 4x6, PCB30	1,326	m ³
4.3	Ván khuôn lót móng	0,0148	100m ²
4.4	Bê tông móng, M250, đá 1x2, PCB40	2,6527	m ³
4.5	Lắp dựng cốt thép móng, $\text{ĐK} \leq 10$ mm	0,2112	tấn
4.6	Lắp dựng cốt thép móng, $\text{ĐK} \leq 18$ mm	0,0958	tấn
4.7	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	0,0526	100m ²
4.8	Xây bể nước bằng gạch không nung 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75, PCB40	4,198	m ³
4.9	Bê tông nắp bể, bê tông M250, đá 1x2, PCB40	1,845	m ³
4.10	Ván khuôn gỗ nắp bể	0,5047	100m ²
4.11	Lắp dựng cốt thép nắp bể, $\text{ĐK} \leq 10$ mm, chiều cao ≤ 28 m	0,1897	tấn
4.12	Láng nền, sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM M75, PCB40	8,9208	m ²
4.13	Trát tường ngoài dày 2cm, vữa XM M75, PCB40	26,676	m ²

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
4.14	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	19,034	m2
4.15	Trát đáy nắp bể, vữa XM M75, PCB40	8,5608	m2
4.16	Quét nước xi măng nguyên chất	27,9548	m2
4.17	Xây tường thẳng gạch bê tông 10,5x6x22cm, vữa XM M75, XM PCB40	3,1664	m3
4.18	Trát tường ngoài dày 2cm, vữa XM M75, PCB40	33,513	m2
4.19	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	44,743	m2
4.20	Lớp cát vàng dày 10cm (vật liệu+nhân công đãi cát)	0,3493	m3
4.21	Cát thạch anh dày 10cm +15cm (vật liệu+nhân công đãi cát)	0,8732	m3
4.22	Lớp than hoạt tính dày 25cm (vật liệu+nhân công đãi cát)	0,8732	m3
4.23	Lớp sỏi dày 15cm (vật liệu+nhân công đãi cát)	0,5239	m3
4.24	Nắp bể inox, (bao gồm bản lề + khóa bể)	1	bộ
4.25	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng p/p hàn - Đường kính ống 25mm, đoạn ống dài 250m	10,2	100 m
4.26	Phát quang bụi rậm dọc tuyến để đặt ống nước	10	công

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
4.27	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng p/p hàn - Đường kính ống 27mm	0,35	100 m
4.28	Lắp đặt ống thép không rỉ - nối bằng p/p hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 20mm	0,15	100m
4.29	Lắp đặt van D32	2	cái
4.30	Lắp đặt van D27	2	cái
4.31	Lắp đặt cút nhựa nối bằng p/p hàn - Đường kính 32mm	15	cái
4.32	Lắp đặt măng sông nhựa HDPE - Đường kính 32mm	20	cái
4.33	Lắp đặt cút nhựa nối bằng p/p hàn - Đường kính 27mm	10	cái
4.34	Lắp đặt tê nhựa nối bằng p/p hàn - Đường kính 27mm	10	cái
4.35	Lắp nút bịt nhựa đầu ống - Đường kính 27mm	10	cái
4.36	Máy bơm nước Q=3m ³ /h; h=15m	1	cái
4.37	Phao cơ D27	1	cái
4.38	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x2,5mm ²	20	m
4.39	Lắp đặt ống nhựa máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn - Đường kính 21mm	20	m
4.40	át máy bơm	1	cái
5	NHÀ XE		
5.1	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra - Cấp đất III	4,3747	1m ³

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
5.2	Bê tông lót móng, M150, đá 4x6, PCB40	0,392	m3
5.3	Bê tông móng, M250, đá 1x2, PCB40	2,304	m3
5.4	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	0,1728	100m2
5.5	Khung móng 4M340x340x500	8	bộ
5.6	Đắp đất, độ chặt Y/C K = 0,90	0,0146	100m3
5.7	Vận chuyển đất - Cấp đất III	0,0093	100m3
5.8	Nilon lót tái sinh	57,6	m2
5.9	Bê tông nền, M200, đá 1x2, PCB40	8,568	m3
5.10	Gia công cột bằng thép hình	0,1175	tấn
5.11	Lắp cột thép các loại	0,1175	tấn
5.12	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ, khẩu độ $\leq 9m$	0,0644	tấn
5.13	Lắp vì kèo thép khẩu độ $\leq 18m$	0,0644	tấn
5.14	Gia công xà gồ thép	0,1503	tấn
5.15	Lắp dựng xà gồ thép	0,1503	tấn
5.16	Lợp mái che tường bằng tôn múi, chiều dài bất kỳ	0,6224	100m2
5.17	Ke chống bão (4c/m2)	248,96	cái
6	HẠNG MỤC: CÔNG, TƯỜNG RÀO		
6.1	Đào móng - Cấp đất III	0,0207	100m3
6.2	Bê tông lót móng, M100, đá 4x6	0,288	m3
6.3	Bê tông móng, M200, đá 1x2	0,9277	m3

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
6.4	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	0,065	100m ²
6.5	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	0,0216	tấn
6.6	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤18mm	0,0341	tấn
6.7	Xây móng bằng gạch không nung 6,5x10,5x22cm, vữa XM M50	1,0243	m ³
6.8	Bê tông cột, TD≤0,1m ² , M200, đá 1x2	0,3388	m ³
6.9	Đắp đất, độ chặt Y/C K = 0,90	0,0069	100m ³
6.10	Vận chuyển đất - Cấp đất III	0,0138	100m ³
6.11	Ván khuôn cột - Cột vuông, chữ nhật	0,0616	100m ²
6.12	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK ≤10mm	0,0076	tấn
6.13	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK ≤18mm	0,0474	tấn
6.14	Xây cột, trụ bằng gạch không nung 6,5x10,5x22cm, vữa XM M50	2,3107	m ³
6.15	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang, dày 1,5cm, vữa XM M75	17,925	m ²
6.16	Trát gờ chỉ, vữa XM M75, PCB40	22,8	m
6.17	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	17,925	m ²
6.18	Gia công cửa song sắt	11,2	m ²

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
6.19	Bịt tôn chân cổng, dày 1,2 mm	0,0224	100m2
6.20	Sơn sắt thép bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	11,2	1m2
6.21	Lắp dựng cổng	11,2	m2
6.22	Bánh xe D200 và trục	4	bánh
6.23	Bản lề cổng	8	bộ
6.24	Bản lề xoay dưới chân và đầu	4	bộ
6.25	Đào móng - Cấp đất III	0,3054	100m3
6.26	Bê tông lót móng, M100, đá 4x6	4,242	m3
6.27	Xây móng bằng đá hộc, vữa XM M75, PCB40	39,39	m3
6.28	Xây móng bằng đá hộc, vữa XM M75, PCB40	10,908	m3
6.29	Bê tông xà dầm, giằng nhà, bê tông M200, đá 1x2	1,3332	m3
6.30	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	0,0808	100m2
6.31	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, $\text{ĐK} \leq 10\text{mm}$	0,0227	tấn
6.32	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, $\text{ĐK} \leq 18\text{mm}$	0,1114	tấn
6.33	Đắp đất, độ chặt Y/C K = 0,90	0,1018	100m3
6.34	Vận chuyển đất - Cấp đất III	0,2036	100m3
6.35	Xây cột, trụ bằng gạch không nung 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75, PCB40	2,8967	m3

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
6.36	Xây tường thẳng gạch bê tông 10,5x6x22cm, vữa XM M75, XM PCB40	4,3294	m3
6.37	Trát trụ cột, dày 1,5 cm, vữa XM mác 75	35,112	m2
6.38	Trát tường rào, dày 1,5 cm, vữa XM mác 75	62,615	m2
6.39	Đắp trang trí đầu cột	13	cột
6.40	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	97,727	m2
6.41	Sản xuất, lắp dựng hàng rào thanh bê tông, sơn + lắp đặt hoàn thiện. Thanh nan rộng 10cm cao 1,2m. khoảng cách nan 10cm	42,936	m2
6.42	Đào móng - Cấp đất III	0,1387	100m3
6.43	Đắp đất, độ chặt Y/C K = 0,90	0,0462	100m3
6.44	Vận chuyển đất - Cấp đất III	0,0925	100m3
6.45	Bê tông lót móng, M100, đá 4x6, PCB30	1,156	m3
6.46	Ván khuôn lót Móng vuông, chữ nhật	0,0544	100m2
6.47	Bê tông móng, M200, đá 1x2, PCB40	6,084	m3
6.48	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	0,3744	100m2
6.49	Bê tông cột, M250, đá 1x2, PCB40	0,72	m3
6.50	Ván khuôn cột - Cột vuông, chữ nhật	0,192	100m2
6.51	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, $\Phi K \leq 10\text{mm}$	0,1862	tấn

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
6.52	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, $\text{ĐK} \leq 18\text{mm}$	0,208	tấn
6.53	Sản xuất lắp dựng hàng rào thép gai D2,7mm, trọng lượng riêng 5m/1kg	74,84	kg
7	HẠNG MỤC: HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
7.1	Phần rãnh thoát nước		
7.1.1	Đào móng - Cấp đất III	0,2636	100m ³
7.1.2	Bê tông nền, M200, đá 1x2	3,5479	m ³
7.1.3	Xây tường gạch không nung 6,5x10,5x22cm, vữa XM M50	5,2088	m ³
7.1.4	Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa XM M75	50,976	m ²
7.1.5	Láng nền, sàn có đánh màu, dày 3cm, vữa XM M75	16,6208	m ²
7.1.6	Bê tông tấm đan, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	2,8938	m ³
7.1.7	Gia công, ván khuôn gỗ, nắp đan	0,4582	100m ²
7.1.8	Sản xuất, lắp đặt tấm đan	0,219	tấn
7.1.9	Lắp các loại CKBT đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng $\leq 100\text{kg}$	56	1 cấu kiện
7.1.10	Đắp đất, độ chặt Y/C K = 0,90	0,0879	100m ³
7.1.11	Vận chuyển đất - Cấp đất III	0,1757	100m ³
7.2	SÂN, ĐƯỜNG BÊ TÔNG		
7.2.1	Rải nilon lót tái sinh	429,4	m ²
7.2.2	Bê tông nền, M200, đá 1x2	42,94	m ³

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
7.2.3	Cắt khe co giãn	16,96	10m
7.2.4	Lát nền gạch chống trơn - Tiết diện gạch 400x400mm ² , vữa XM M75, PCB40	60,26	m ²
7.3	Đường vào trạm		
7.3.1	Rải nilon lót tái sinh	35,35	m ²
7.3.2	Bê tông mặt đường dày mặt đường ≤25cm, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	7,07	m ³
7.4	Tường bao sân L=107,2m		
7.4.1	Đào móng băng-đất cấp III	4,288	1m ³
7.4.2	Bê tông lót móng, M100, đá 4x6	2,144	m ³
7.4.3	Xây tường thẳng bằng gạch không nung 6,5x10,5x22cm, vữa XM M50	4,7168	m ³
7.4.4	Đắp đất, độ chặt Y/C K = 0,90	0,0143	100m ³
7.4.5	Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa XM M75	76,112	m ²
7.4.6	Sơn tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	76,112	m ²
7.5	Bồn hoa (5 bồn)		
7.5.1	Bê tông lót móng, M100, đá 4x6	1,792	m ³
7.5.2	Xây tường bồn hoa gạch không nung 6,5x10,5x22cm, vữa XM M50	2,4288	m ³

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
7.5.3	Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa XM M75	9,28	m2
7.5.4	Sơn bồn hoa không bảo bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	9,28	m2
7.6	ĐƯỜNG NƯỚC NGOÀI NHÀ		
7.6.1	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng p/p hàn - Đường kính ống 20mm, đoạn ống dài 300m	0,35	100 m
7.6.2	Lắp đặt vòi rửa D16	2	bộ
7.6.3	Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng p/p dán keo - Đường kính 20mm	5	cái
8	HẠNG MỤC: SAN NỀN		
8.1	Đào san đất tạo mặt - Cấp đất III	17,348	100m3
8.2	Đắp đất, độ chặt Y/C K = 0,90	1,89	100m3
8.3	Vận chuyển đất - Cấp đất III	15,458	100m3
9	HẠNG MỤC: ĐIỆN LƯỚI		
9.1	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra - Cấp đất III	12	1m3
9.2	Bê tông lót móng, M100, đá 4x6, PCB30	1,2	m3
9.3	Bê tông móng, M200, đá 1x2, PCB40	9	m3
9.4	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	0,4	100m2
9.5	Cột bê tông H6,5A-2,3KN. Ngọn 140x140, gốc 310x230	10	Cột

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
9.6	Dựng cột bê tông, chiều cao cột $\leq 10,5\text{m}$	10	cột
9.7	Bóc dỡ cột bê tông, vận chuyển	7	tấn
9.8	Cáp vặn xoắn VX 4*50mm ²	4500	m
9.9	Lắp đặt cáp vặn xoắn, loại cáp $\leq 4 \times 50\text{mm}^2$	4,5	km/dây
9.10	Kẹp hãm cáp vặn xoắn	140	cái
9.11	Móc treo kẹp hãm cáp vặn xoắn	140	cái
9.12	Đai thép + khoá đai	140	Bộ
9.13	Lắp đặt cầu dao hạ thế, aptomat các loại; loại cầu dao hạ thế, aptomat $\leq 400\text{A}$	1	1 bộ (3 pha)
9.14	Đầu cốt đồng nhôm 50	4	cái
9.15	Ép đầu cốt, tiết diện cáp $\leq 50\text{mm}^2$	0,1	10 đầu cốt
9.16	Ghép nhôm 25-95	4	cái
9.17	Đầu cốt nhôm đúc AM 95mm ²	3	cái
9.18	Ép đầu cốt, tiết diện cáp $\leq 95\text{mm}^2$	0,1	10 đầu cốt
10	CHI PHÍ THIẾT BỊ		
10.1	Tủ tai liệu (Đáp ứng bảng tổng hợp thiết bị hoặc tương đương)	3	Cái
10.2	Tủ quần áo 2 cánh (Đáp ứng bảng tổng hợp thiết bị hoặc tương đương)	3	Bộ
10.3	Bàn ghế inox (Đáp ứng bảng tổng hợp thiết bị hoặc tương đương)	1	Bộ

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
10.4	Ghế inox (Đáp ứng bảng tổng hợp thiết bị hoặc tương đương)	8	Bộ
10.5	Bàn vi tính (Đáp ứng bảng tổng hợp thiết bị hoặc tương đương)	3	Cái
10.6	Ghế làm việc (Đáp ứng bảng tổng hợp thiết bị hoặc tương đương)	3	Cái
10.7	Máy vi tính (Đáp ứng bảng tổng hợp thiết bị hoặc tương đương)	3	Cái
10.8	Bộ lưu điện máy tính để bàn (Đáp ứng bảng tổng hợp thiết bị hoặc tương đương)	3	Cái
10.9	Giường gỗ (Đáp ứng bảng tổng hợp thiết bị hoặc tương đương)	5	Bộ
10.10	Máy in (Đáp ứng bảng tổng hợp thiết bị hoặc tương đương)	2	Máy
10.11	Bộ Bàn Ghế tiếp khách (Đáp ứng bảng tổng hợp thiết bị hoặc tương đương)	1	Bộ
10.12	Điều hòa (Đáp ứng bảng tổng hợp thiết bị hoặc tương đương)	1	Máy
10.13	Quạt cây đứng (Đáp ứng bảng tổng hợp thiết bị hoặc tương đương)	3	Cái
10.14	Tủ bếp nhôm kính, tủ trên (Đáp ứng bảng tổng hợp thiết bị hoặc tương đương)	1	md

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
10.15	Ổn áp 3 pha Lioa 15kW (Đáp ứng bảng tổng hợp thiết bị hoặc tương đương)	1	Cái
10.16	Cầu dao hộp 400A 3pha (Đáp ứng bảng tổng hợp thiết bị hoặc tương đương)	1	Cái
10.17	Máy In màu A3 (Đáp ứng bảng tổng hợp thiết bị hoặc tương đương)	1	Cái
10.18	Ti vi (Đáp ứng bảng tổng hợp thiết bị hoặc tương đương)	1	Cái
10.19	Loa kéo tuyên truyền (Đáp ứng bảng tổng hợp thiết bị hoặc tương đương)	1	Cái
11	Bảo hiểm công trình		
11.1	Chi phí bảo hiểm công trình (Phụ lục III, Nghị định số 67/2023/NĐ-CP)	1	Trọn gói

3.2. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt:

Trường hợp sử dụng phương pháp đạt, không đạt, đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó. Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

3.1. Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	Đánh giá
1. Tổ chức bố trí mặt bằng công trường: Thiết bị thi công, kho bãi tập kết vật liệu, biển báo,... trong quá trình thi công.	Có giải pháp kỹ thuật hợp lý, phù hợp với biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng.	Đạt
	Giải pháp kỹ thuật không hợp lý, không phù hợp với biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng.	Không đạt
2. Mô tả biện pháp thi công các hạng mục chính của công trình: Trạm bảo vệ rừng Xa Mang thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	Có đề xuất phương án, biện pháp thi công khả thi, tuân thủ các yêu cầu của E-HSMT, hồ sơ thiết kế được duyệt và có Bản vẽ mặt bằng bố trí thi công, tổ chức thi công hợp lý, khả thi.	Đạt
	Đề xuất phương án, biện pháp thi công thiếu khả thi hoặc không tuân thủ các yêu cầu của E-HSMT, hồ sơ thiết kế được duyệt hoặc thiếu Bản vẽ mặt bằng bố trí thi công, tổ chức thi công (hoặc Bản vẽ mặt bằng bố trí thi công, tổ chức thi công không hợp lý).	Không đạt

3. Bản vẽ biện pháp thi công: a. Bản vẽ thi công tổng thể các hạng mục chung phù hợp với tiến độ. b. Bản vẽ thi công chi tiết các hạng mục chính.	Bản vẽ thi công tổng thể, chi tiết các hạng mục công trình phù hợp với giải pháp kỹ thuật trong thuyết minh biện pháp thi công; Đầy đủ bản vẽ theo các hạng mục chính của công trình.	Đạt
	Thiếu bản vẽ thi công tổng thể, hoặc thiếu bản vẽ chi tiết các hạng mục công trình, hoặc có nhưng không phù hợp với giải pháp kỹ thuật trong thuyết minh biện pháp thi công; Không đầy đủ bản vẽ theo các hạng mục chính của công trình.	Không đạt
4. Sơ đồ, nhiệm vụ tổ chức bộ máy quản lý nhân sự trên công trường.	Có sơ đồ, ghi rõ trách nhiệm của từng người, đặc biệt là vị trí nhân sự chủ chốt.	Đạt
	Không có sơ đồ, hoặc sơ đồ không thể hiện rõ trách nhiệm của nhân sự chủ chốt.	Không đạt
Kết luận	Tất cả tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt.	Đạt
	Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt.	Không đạt

3.2. Tiến độ thi công:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	Đánh giá
1. Thời gian thực hiện gói thầu.	- Nhà thầu đề xuất thời gian thực hiện gói thầu $\leq$ 90 ngày.	Đạt
	- Nhà thầu đề xuất thời gian thực hiện gói thầu $>$ 90 ngày.	Không đạt
2. Tính phù hợp: a) Giữa huy động thiết bị và tiến độ thi công. b) Giữa bố trí nhân lực và tiến độ thi công. c) Giữa Vật tư, vật liệu và tiến độ thi công.	Đề xuất đầy đủ, hợp lý, khả thi giữa các nội dung thực hiện.	Đạt
	Đề xuất không đầy đủ, phù hợp giữa các nội dung thực hiện.	Không đạt
3. Biểu tiến độ thi công.	Có Biểu tiến độ thi công hợp lý, khả thi và phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.	Đạt
	Không có Biểu tiến độ thi công hoặc có Biểu tiến độ thi công nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất kỹ thuật.	Không đạt

Kết luận	Tất cả tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt.	Đạt
	Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt.	Không đạt

3.3. Cách thức quản lý công trình, gói thầu:

3.3.1. Tổ chức quản lý công trình, gói thầu:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	Đánh giá
1. Quản lý công trường	Có đề xuất phương pháp, trình tự quản lý tổng thể công trường xây dựng của gói thầu đảm bảo quy trình, quy định hiện hành về nội dung quản lý thi công xây dựng công trình hiện hành của Nhà nước.	Đạt
	Không đề xuất phương pháp, trình tự quản lý tổng thể công trường xây dựng của gói thầu đảm bảo quy trình, quy định hiện hành về nội dung quản lý thi công xây dựng công trình hiện hành của Nhà nước.	Không đạt
2. Biện pháp bảo quản vật tư, vật liệu, thiết bị tại công trình.	Có biện pháp bảo quản vật tư tại công trình hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.	Đạt
	Không có biện pháp bảo quản vật tư tại công trình hoặc có biện pháp bảo quản vật tư tại công trình nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công.	Không đạt
3. Biện pháp bảo đảm chất lượng trong thi công.	Có nêu biện pháp bảo đảm chất lượng hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công; Thí nghiệm VLXD, kiểm tra chất lượng; Nêu đúng, đủ quy trình nghiệm thu, hoàn công theo quy định của Pháp luật về xây dựng.	Đạt
	Không có biện pháp bảo đảm chất lượng hoặc có biện pháp bảo đảm chất lượng nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công; Không Thí nghiệm VLXD, kiểm tra chất lượng; Không đúng, hoặc không đủ quy trình nghiệm thu, hoàn công theo quy định của Pháp luật về xây dựng.	Không đạt
Kết luận	Tất cả tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt.	Đạt
	Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt.	Không đạt

3.3.2. Mức độ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của vật liệu xây dựng:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	Đánh giá
1. Đối với vật tư, vật liệu, thiết bị chính: Cát, đá xi măng, gạch bê tông; thép, sơn ...	Có cam kết hoặc hợp đồng nguyên tắc phần cung cấp: Vật tư, vật liệu; Phần thiết bị định hình, thiết bị mua sẵn có của nhà sản xuất hoặc đại lý bán hàng để chứng minh khả năng cung ứng vật tư, vật liệu cho gói thầu.	Đạt
	Không có cam kết hoặc Không có hợp đồng nguyên tắc cung cấp vật tư, vật liệu của nhà sản xuất hoặc đại lý bán hàng để chứng minh khả năng cung ứng vật tư, vật liệu; Cấu kiện; Thiết bị lắp đặt sẵn cho gói thầu.	Không đạt
2. Giải pháp quản lý; sử dụng vật tư, vật liệu chính và thiết bị.	Có giải pháp quản lý; sử dụng vật tư, vật liệu chính hợp lý, phù hợp với biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng.	Đạt
	Không có hoặc có giải pháp quản lý; sử dụng vật tư, vật liệu chính nhưng không hợp lý, không phù hợp với biện pháp thi công; tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng.	Không đạt
Kết luận	Tất cả tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt.	Đạt
	Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt.	Không đạt

3.3.3. An toàn lao động; vệ sinh môi trường; phòng cháy, chữa cháy:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	Đánh giá
1. Biện pháp an toàn lao động.	Có biện pháp an toàn lao động hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.	Đạt
	Không có biện pháp an toàn lao động hoặc có biện pháp an toàn lao động nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.	Không đạt

2. Biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường.	Có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.	Đạt
	Không có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hoặc có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.	Không đạt
3. Biện pháp phòng cháy, chữa cháy.	Có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.	Đạt
	Không có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hoặc có biện pháp phòng cháy, chữa cháy nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.	Không đạt
Kết luận	Tất cả tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt.	Đạt
	Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt.	Không đạt

3.4. Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì;

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	Đánh giá
1. Bảo hành, bảo trì: Thời gian bảo hành 12 tháng.	Có đề xuất thời gian bảo hành và công tác bảo trì > 12 tháng.	Đạt
	Có đề xuất thời gian bảo hành và công tác bảo trì > 12 tháng.	Không đạt
2. Phương án bảo hành, bảo trì	Đề xuất phương án bảo hành, bảo trì trong thời gian thuộc trách nhiệm của nhà thầu; Có nêu thời gian thực hiện cụ thể, rõ ràng gắn liền trách nhiệm thực hiện hợp đồng.	Đạt
	Không có đề xuất phương án bảo hành, bảo trì trong thời gian thuộc trách nhiệm của nhà thầu; Không nêu thời gian thực bảo trì hiện cụ thể.	Không đạt
Kết luận	Tất cả tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt.	Đạt
	Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt.	Không đạt

3.5. Uy tín và kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	Đánh giá
1. Uy tín của nhà thầu: Thông qua việc thực hiện các hợp đồng tương tự trong 03 năm trở lại đây	Cam kết đảm bảo uy tín: - Không có công trình nào không thương thảo hợp đồng, có quyết định trúng thầu nhưng không hoàn thiện, ký kết hợp đồng. - Không có hợp đồng nào bỏ dở, chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu. - Nhà thầu không đang bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu bởi bất kỳ cơ quan hay tổ chức nào. - Nhà thầu không bị Chủ đầu tư hoặc cơ quan tổ chức nào kết luận là nhà thầu có hành vi không trung thực trong đấu thầu.	Đạt
	Nhà thầu không có cam kết hoặc cam kết không đúng sự thật (có lỗi vi phạm) một trong các nội dung sau: - Có công trình không thương thảo hợp đồng, có quyết định trúng thầu nhưng không hoàn thiện, ký kết hợp đồng. - Có hợp đồng bỏ dở, kết luận bị chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu gây thất thiệt, bất lợi cho Chủ đầu tư. - Nhà thầu đang bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu bởi bất kỳ cơ quan hay tổ chức nào. - Nhà thầu bị Chủ đầu tư hoặc cơ quan tổ chức nào kết luận là nhà thầu có hành vi không trung thực trong đấu thầu.	Không đạt
2. Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.	Cam kết tuân thủ quy định.	Đạt
	Không cam kết, hoặc có cam kết nhưng lịch sử nhà thầu đã có vi phạm (Đã công khai trên mạng DTQG; hoặc bị phát hiện vi phạm, hoặc không trung thực).	Không đạt
Kết luận	Tất cả tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt.	Đạt
	Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt.	Không đạt